

CTCP Trường Phú (UPCOM: TGP)

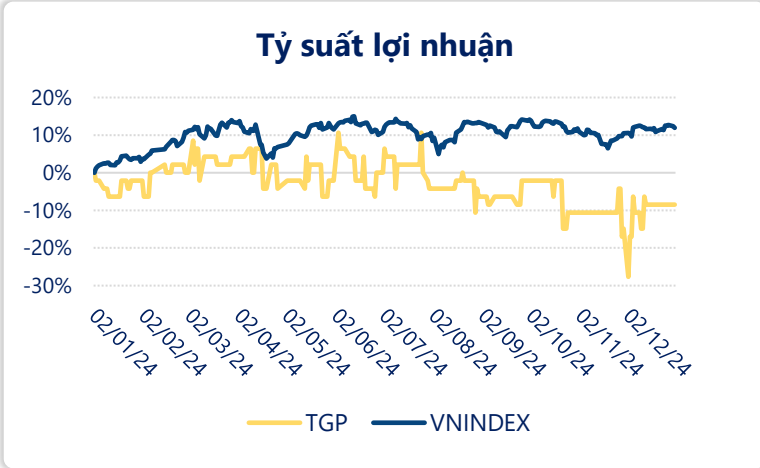
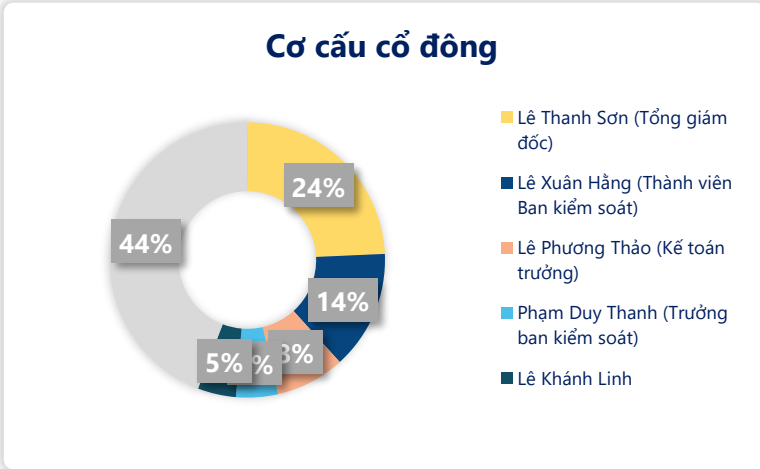
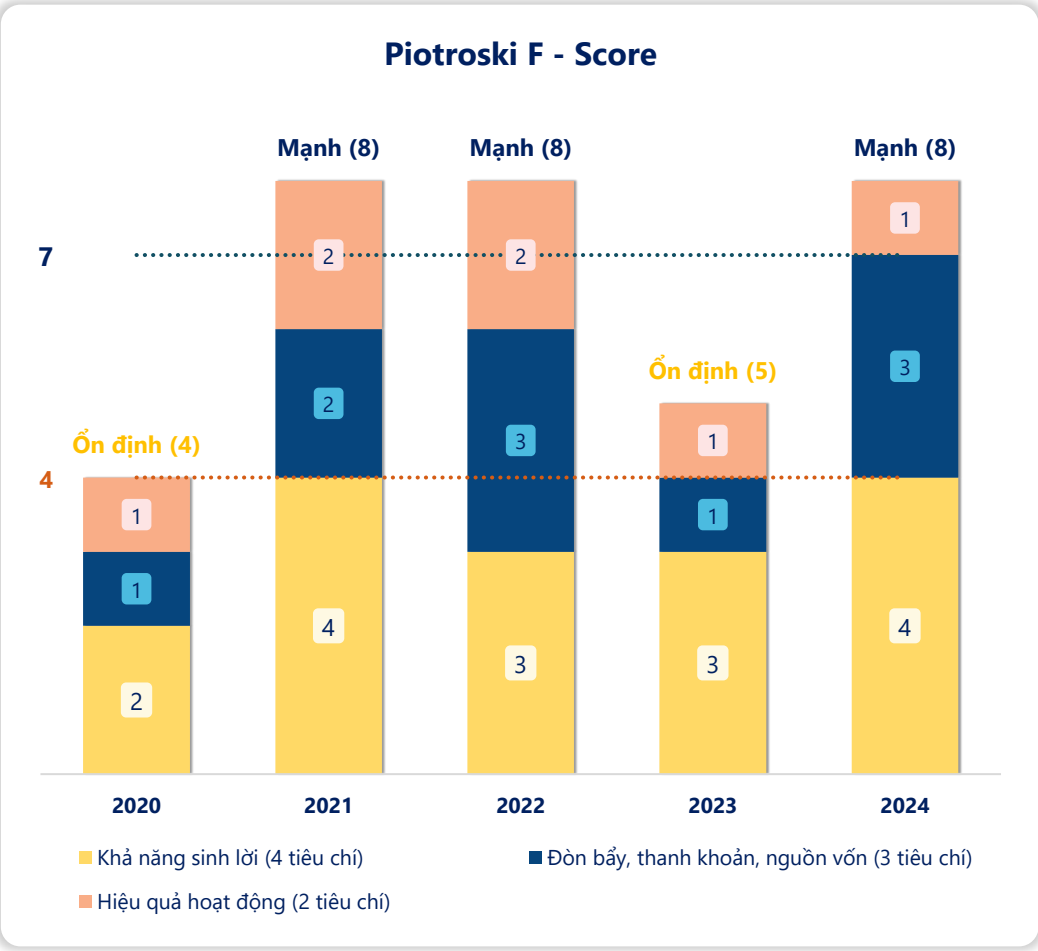
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.3%	-6.5%	-12.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
310	YoY
tỷ VNĐ	▼ 156
	▼ 33.5%

LN sau thuế	2024
14.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.6
	▲ 768%

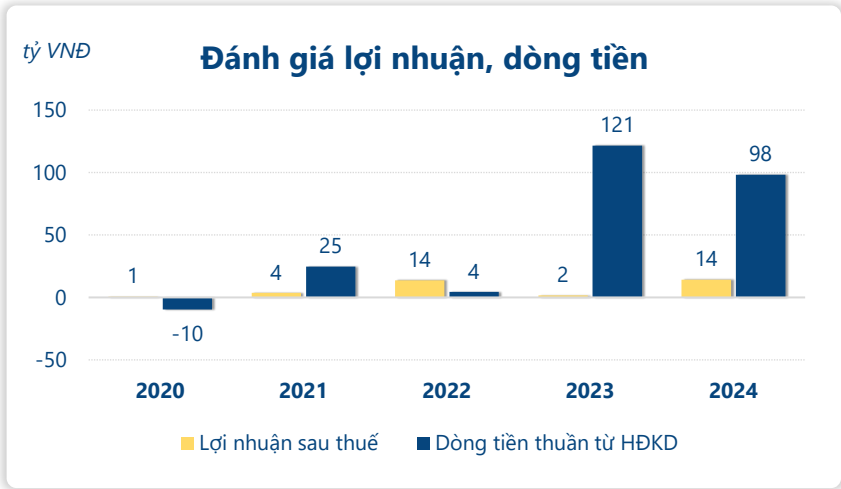
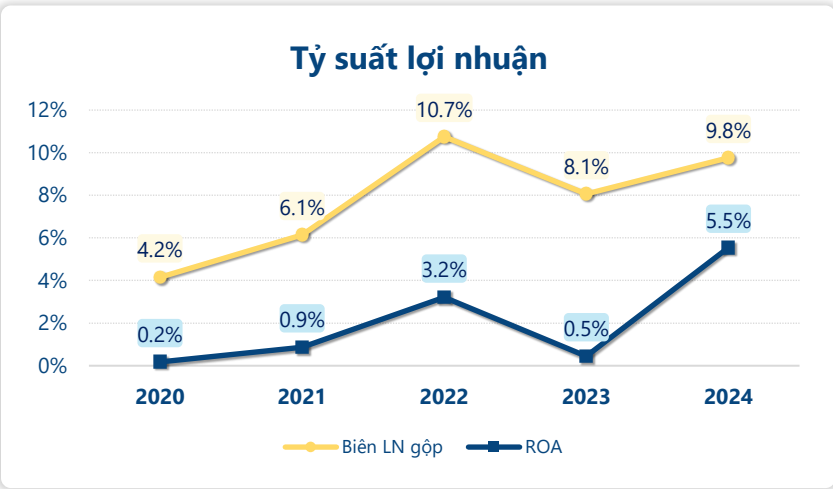
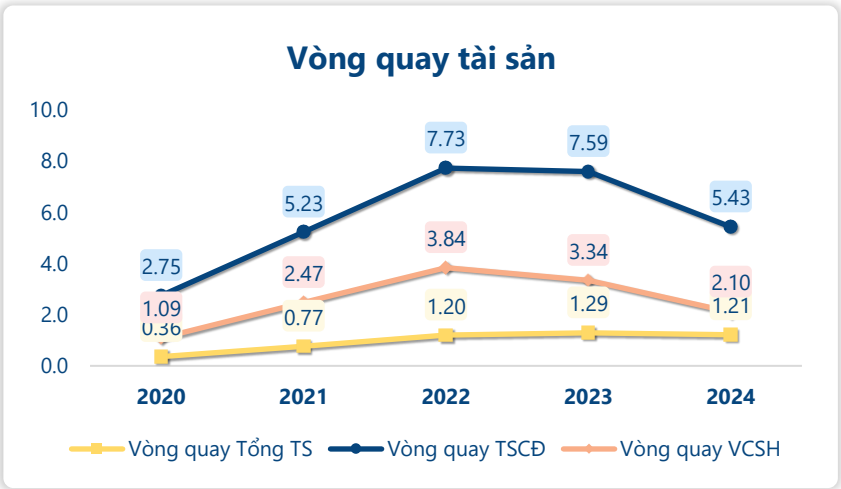


Năm 2024, F-Score của TGP đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

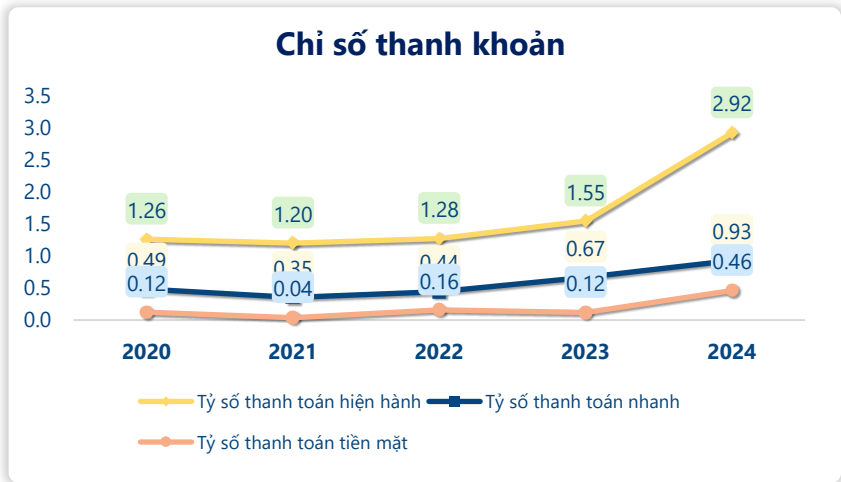
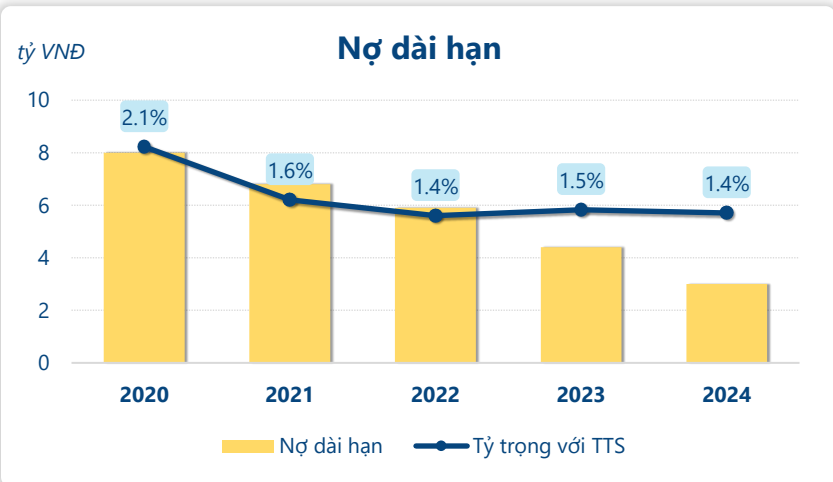
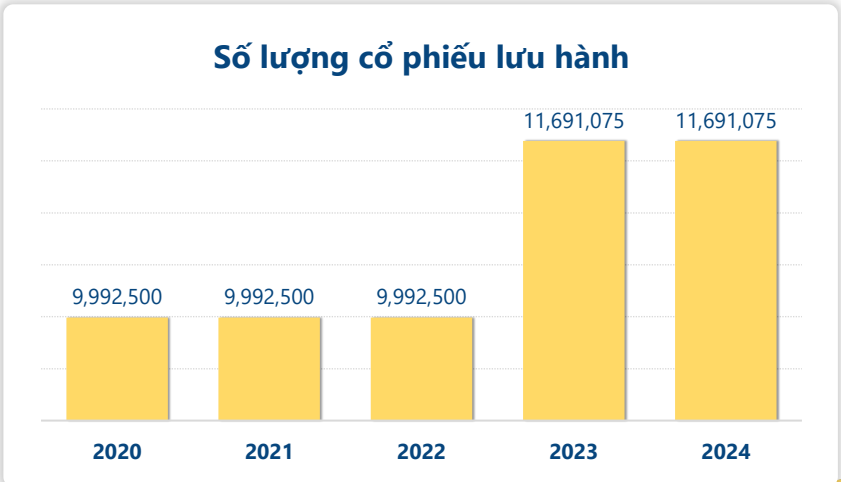
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Trường Phú (UPCOM: TGP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TGP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	210	302	-30.4%
Tài sản ngắn hạn	153	242	-36.9%
Tiền và tương đương tiền	24.2	18.6	30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.29	86.3	-91.5%
Hàng tồn kho	104	138	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	0	
Tài sản dài hạn	57.0	59.3	-3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	55.5	58.8	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.52	0.47	228%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.3	161	-65.7%
Nợ ngắn hạn	52.3	157	-66.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.1	114	-66.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.26	21.0	-94.0%
Nợ dài hạn	3.00	4.40	-31.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.00	4.40	-31.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	141	10.1%
Vốn chủ sở hữu	155	141	10.1%
Vốn điều lệ	117	117	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	138	317	516	466	310
Giá vốn hàng bán	132	298	461	429	280
Lợi nhuận gộp	5.73	19.5	55.5	37.6	30.3
Doanh thu HĐTC	3.40	0.19	0.82	0.12	3.80
Chi phí TC	0.58	5.45	21.2	17.7	5.74
Chi phí lãi vay	0.58	4.53	17.0	16.0	4.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.55	4.19	11.3	5.84	5.05
Chi phí QLDN	5.13	5.58	6.08	9.74	6.16
LN thuần từ HĐKD	0.87	4.47	17.8	4.40	17.1
Lợi nhuận khác	0.00	-0.12	-0.06	-0.05	-0.19
LN trước thuế	0.87	4.34	17.7	4.35	16.9
Lợi nhuận sau thuế	0.68	3.60	13.8	1.63	14.2
LNST của CĐ cty mẹ	0.68	3.60	13.8	1.63	14.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.71	24.7	4.34	121	98.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.2	-39.6	16.8	-1.27	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.7	-5.22	10.9	-145	-77.5
Tiền đầu kỳ	10.3	31.4	11.2	43.2	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	21.2	-20.1	32.0	-24.6	5.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.15	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	31.4	11.2	43.2	18.6	24.2